

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31/12/2009**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
ĐỒNG NAI**

MỤC LỤC

---oOo---

Trang

1- Báo Cáo Của Hội Đồng Quản Trị

2- Báo Cáo Kiểm Toán

3- Bảng Cân Đối Kế Toán

4- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

5- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho niên độ kết thúc ngày 31/12/2009.

1. Các hoạt động chính

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2008).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

Vốn điều lệ: 34.276.370.000 đồng

2. Hội đồng Quản Trị và Tổng Giám đốc Công Ty:

Hội đồng Quản Trị và Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo Cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản Trị

Ông Nguyễn Phú Túc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Hữu Chuyển	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đình Lâm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Nam	Thành viên HĐQT

Tổng Giám Đốc

Ông Trần Hữu Chuyển

3. Kết quả hoạt động

- Tổng doanh thu và thu nhập khác:	196.343.877.376 đồng
- Tổng chi phí:	184.699.268.848 đồng
- Lãi trước thuế:	11.644.608.528 đồng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tư Vấn Thuế Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được ủy quyền kiểm toán ngày 31/12/2009.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5. Cam kết của Hội Đồng Quản Trị

Hội Đồng Quản Trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội Đồng Quản Trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Hội Đồng Quản Trị đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.
- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.
- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.
- Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán được thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 17 tháng 4 năm 2010

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGUYỄN PHÚ TỨC

Số : 12.09.707/AISC-DN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI.**

Kính gửi : Quý vị Cổ đông, Hội Đồng Quản Trị & Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được lập ngày 31 tháng 3 năm 2010, từ trang 04 đến trang 23 đính kèm.

Việc lập, soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám Đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lý có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2010

KIỂM TOÁN VIÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG DIỆU THÚY

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV

PHẠM VĂN VINH

Số chứng chỉ KTV: Đ0112/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.050.428.731	93.429.315.571
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.115.216.647	1.297.950.042
1- Tiền	111	V.1	2.115.216.647	1.297.950.042
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		74.193.288.560	62.332.088.440
1- Phải thu của khách hàng	131		66.726.613.318	58.029.417.183
2- Trả trước cho người bán	132		9.819.942.870	4.065.925.035
5- Các khoản phải thu khác	135	V.3	231.193.479	236.746.222
6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.584.461.107)	
IV. Hàng tồn kho	140		31.724.560.150	26.247.625.334
1- Hàng tồn kho	141	V.4	31.724.560.150	26.247.625.334
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.017.363.374	3.551.651.755
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152			390.240.381
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4- Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	14.017.363.374	3.161.411.374
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.168.310.650	45.475.559.413
II. Tài sản cố định	220		37.013.497.104	35.072.856.137
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	32.678.418.368	31.413.690.553
- Nguyên giá	222		61.339.746.274	54.024.854.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.661.327.906)	(22.611.163.974)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	4.189.105.736	-
- Nguyên giá	225		5.585.474.315	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.396.368.579)	
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	145.973.000	3.659.165.584
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	2.441.030.000	2.441.030.000
- Nguyên giá			2.441.030.000	2.441.030.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	12.829.708.354	7.000.000.000
1- Đầu tư vào công ty con	251		12.829.708.354	
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			7.000.000.000
4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		884.075.192	961.673.276
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	96.175.898	44.740.544
3. Tài sản dài hạn khác	268		787.899.294	916.932.732
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		175.218.739.381	138.904.874.984

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		101.723.183.203	73.281.692.672
I. Nợ ngắn hạn	310		98.221.031.834	62.188.326.574
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	77.825.469.341	46.043.592.714
2- Phải trả cho người bán	312		9.863.921.138	9.229.636.444
3- Người mua trả tiền trước	313		5.669.666.415	4.362.899.409
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.274.466.432	1.341.805.683
5- Phải trả công nhân viên	315		1.072.850.103	658.168.910
6- Chi phí phải trả	316	V.17	54.163.400	117.397.472
9- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	460.495.005	434.825.942
II. Nợ dài hạn	330		3.502.151.369	11.093.366.098
3- Phải trả dài hạn khác	323		89.792.000	89.792.000
4- Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.412.359.369	11.003.574.098
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.495.556.178	65.623.182.311
I. Nguồn vốn quỹ	410	V.22	73.418.478.758	65.967.874.747
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34.276.370.000	34.276.370.000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412		26.720.892.735	26.720.892.735
4- Cổ phiếu quỹ	414		(427.842.000)	(427.842.000)
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7- Quỹ đầu tư phát triển	417		3.134.330.760	2.201.330.760
7- Quỹ dự phòng tài chính	418		1.091.578.266	717.578.266
9- Lợi nhuận chưa phân phối	419		8.623.148.997	2.479.544.986
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		77.077.420	(344.692.436)
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		77.077.420	(344.692.436)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		175.218.739.381	138.904.874.984

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
5. Ngoại tệ các loại (USD)		26,400.62	3,421.40

KẾ TOÁN TRƯỞNG**HÀ HUY PHƯƠNG**

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC**TRẦN HỮU CHUYÊN**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	191.687.708.084	192.817.409.327
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.26		546.632.440
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	191.687.708.084	192.270.776.887
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.28	160.309.786.701	167.138.444.611
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.377.921.383	25.132.332.275
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	139.693.151	519.165.757
7- Chi phí tài chính	22	VI.30	7.549.387.105	8.576.827.354
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.924.551.338	6.488.985.538
8- Chi phí bán hàng	24		3.305.722.523	3.906.304.155
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.273.465.419	4.739.196.336
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.389.039.487	8.429.170.187
11- Thu nhập khác	31		4.516.476.141	589.885.595
12- Chi phí khác	32		3.260.907.100	191.575.040
13- Lợi nhuận khác	40		1.255.569.041	398.310.555
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.644.608.528	8.827.480.742
<i>Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế TNDN</i>			<i>11.644.608.528</i>	<i>8.827.480.742</i>
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.443.039.708	1.352.417.706
<i>Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 25%</i>			<i>2.958.928.272</i>	<i>2.924.146.391</i>
<i>Chi phí thuế TNDN được miễn giảm</i>			<i>1.515.888.564</i>	<i>1.571.728.685</i>
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.201.568.819	7.475.063.036
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.32	2.976	2.796

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế:	01		11.644.608.528	8.827.480.742
2- Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.618.424.011	3.758.030.068
- Các khoản dự phòng	03		(2.584.461.107)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	04			1.615.899.226
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.334.444.220)	258.107.236
- Chi phí lãi vay	06		4.924.551.338	6.488.985.538
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		20.268.678.550	20.948.502.811
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(13.963.091.804)	(14.917.442.365)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(5.476.934.816)	6.031.920.241
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		2.721.269.792	(22.623.706.275)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(51.435.354)	506.684.289
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.884.139.538)	(6.488.985.538)
- Thuế thu nhập đã nộp	14		(1.254.536.550)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.994.004.974	28.505.445.254
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(17.773.679.761)	(35.466.371.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.419.864.508)	(23.503.953.112)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(12.528.026.078)	(15.313.342.508)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		4.427.086.740	202.000.000
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		139.693.151	519.165.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.961.246.187)	(14.592.176.751)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			31.255.354.500
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			(428.911.605)
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		119.866.218.941	113.433.589.396
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(94.836.561.743)	(100.579.632.561)
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính			(2.552.389.411)	
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		1.707.563.500	(6.346.690.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.184.831.287	37.333.709.230
Lưu chuyển tiền thuần trong kì	50		803.720.592	(762.420.633)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kì	60		1.297.950.042	2.060.370.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.546.013	
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kì	70		2.115.216.647	1.297.950.042

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

HÀ HUY PHƯƠNG

TRẦN HỮU CHUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2008	20.000.000.000	9.742.977.840		2.201.330.760	717.578.266	755.776.341	33.417.663.207
- Tăng vốn trong năm	14.276.370.000	17.108.984.500					31.385.354.500
- Mua lại cổ phiếu quỹ		(1.069.605)	(427.842.000)				(428.911.605)
- Lãi trong năm nay						7.475.063.036	7.475.063.036
- Chia cổ tức năm 2007						(612.000.000)	(612.000.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2008						(5.122.690.500)	(5.122.690.500)
- Chi phí phát hành		(130.000.000)					(130.000.000)
- Chi khác (nộp phạt HC thuế)						(16.603.891)	(16.603.891)
Số dư cuối năm 2008.	34.276.370.000	26.720.892.735	(427.842.000)	2.201.330.760	717.578.266	2.479.544.986	65.967.874.747
Số dư đầu năm 2009							
- Lãi trong năm nay						10.201.568.819	10.201.568.819
- Trích quỹ từ lãi năm 2008				933.000.000	374.000.000	(1.307.000.000)	-
- Trích quỹ KT & PL từ lãi 2008						(748.000.000)	(748.000.000)
- Tạm chi cổ tức đợt 1 năm 2009						(1.707.563.500)	(1.707.563.500)
- Đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối kỳ							-
- Chi thù lao HĐQT và BKS						(299.002.521)	(299.002.521)
- Chi khác (phạt vi phạm hành chính)						(6.658.787)	(6.658.787)
- Thu khác						10.260.000	10.260.000
Số dư cuối năm 2009	34.276.370.000	26.720.892.735	(427.842.000)	3.134.330.760	1.091.578.266	8.623.148.997	73.418.478.758

(* Lãi năm 2009, sẽ được phân phối theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên họp trong năm 2010.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2008).

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:

Chi nhánh:

Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Đăng ký thay đổi lần thứ I, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Địa chỉ chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con:

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 26 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 84%.

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 34.276.370.000 đồng

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác định dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá được ghi nhận dựa trên hợp đồng thuê, đã trừ các khoản giảm giá từ phía nhà cung cấp tài sản thuê (Thực hiện theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản").

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên thời gian hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch có liên quan khác.

Bất động sản đầu tư của Công Ty là Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Với mức trích lập tương ứng với tỉ lệ góp vốn của Công Ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Ghi nhận theo thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, không thực hiện việc trích trước chi phí hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy phép kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản vốn góp thực tế được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Năm 2009, Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN và giảm thêm 30% thuế TNDN phải nộp theo qui định hiện hành của chính sách thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

	31/12/2009	01/01/2009
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2009	01/01/2009
- Tiền mặt	57.184.224	629.317.422
- Tiền gửi ngân hàng	2.058.032.423	668.632.620
+ VND	1.582.753.305	492.691.938
+ USD	475.279.118	175.940.682
Cộng	2.115.216.647	1.297.950.042
3. Các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
- Các khoản phải thu	231.193.479	236.746.222
+ Bảo hiểm xã hội		18.151.936
+ Bảo hiểm xã hội của CNV		8.825.307
+ Kinh phí công đoàn	10.129.231	
+ Lãi góp vốn	129.778.359	129.778.359
* Thuế TNCN - CNV	10.491.925	
* Thuế xuất, nhập khẩu	803.344	
+ Phải thu khác	79.990.620	79.990.620
- Tài sản ngắn hạn khác	14.017.363.374	
Tạm ứng CNV	447.152.403	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.570.210.971	
+ Ký quỹ tại Vietcombank KCN Biên Hòa - EUR 405,000	11.960.674.650	
+ Ký quỹ tại Vietinbank KCN Biên Hòa- VND	1.286.609.872	
+ Ký quỹ tại Vietinbank KCN Biên Hòa- VND	5.719.450	
+ Ký quỹ tại Vietinbank KCN Biên Hòa- USD 14,256	255.766.896	
+ Ký quỹ tại ABBank	14.600.000	
+ Bảo lãnh tiền mặt	27.248.488	
+ Ký quỹ tại Techcombank	19.591.615	
Cộng	14.248.556.853	236.746.222
4. Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
- Nguyên liệu, vật liệu	9.500.435.725	11.223.987.105
- Công cụ, dụng cụ	283.783.055	283.783.055
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.475.006.475	6.113.608.303
- Thành phẩm	11.066.393.305	8.308.241.511
- Hàng hóa	398.941.590	318.005.359
Cộng giá gốc hàng tồn kho	31.724.560.150	26.247.625.334
5. Các khoản thuế phải thu	31/12/2009	01/01/2009
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		390.240.381
Cộng	-	390.240.381

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8.983.252.130	40.410.978.399	2.676.753.920	1.953.870.078	54.024.854.527
thành	5.187.926.912	818.943.385			6.006.870.297
- Mua trong năm		3.923.445.582	774.813.550	42.560.918	4.740.820.050
- Thanh lý		3.108.671.132	324.127.468		3.432.798.600
Số dư cuối năm	14.171.179.042	42.044.696.234	3.127.440.002	1.996.430.996	61.339.746.274
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.413.378.654	16.105.663.664	794.579.438	1.297.542.218	22.611.163.974
- Khấu hao trong năm	1.242.361.324	4.265.104.585	504.837.693	209.751.830	6.222.055.432
- Thanh lý		81.856.092	90.035.408		171.891.500
Số dư cuối năm	5.655.739.978	20.288.912.157	1.209.381.723	1.507.294.048	28.661.327.906
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	4.569.873.476	24.305.314.735	1.882.174.482	656.327.860	31.413.690.553
Tại ngày cuối năm	8.515.439.064	21.755.784.077	1.918.058.279	489.136.948	32.678.418.368
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là:					11.601.688.486
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					11.902.823.082

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm				-
- Đầu tư XD CB hoàn	5.585.474.315			5.585.474.315
Số dư cuối năm	5.585.474.315			5.585.474.315
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				-
- Khấu hao trong năm	1.396.368.579			1.396.368.579
Số dư cuối năm	1.396.368.579			1.396.368.579
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu năm	-			-
Tại ngày cuối năm	4.189.105.736			4.189.105.736

- Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm: 19,309.28 USD tương đương 346.581.439 đồng (lãi tiền thuê phải trả trong năm 2009).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2009	01/01/2009
Thiết bị máy móc đang lắp đặt (máy Amut)	145.973.000	3.659.165.584
Cộng	145.973.000	3.659.165.584

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất (*)	2.441.030.000			2.441.030.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	2.441.030.000			2.441.030.000

* Giá trị quyền sử dụng đất đầu tư tại Quận 2 - Tp.Hồ Chí Minh.

13. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
- Đầu tư vào Công ty con (*)	12.829.708.354	7.000.000.000
<i>Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung - tỉ lệ vốn góp 84%</i>	12.829.708.354	
- Đầu tư vào Công ty liên doanh		7.000.000.000
Cộng	12.829.708.354	7.000.000.000

(*) Theo Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2009, và báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán Và Dịch Vụ Tin Học TP.HCM AISC ngày 01/02/2010, Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung có số lãi sau thuế năm 2009 là: 1.337.121.701 đồng. Lãi năm 2009 của Công ty con chưa được phân chia, chưa ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh 2009 của Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai theo tỷ lệ vốn góp.

14. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
- Trục vít	96.175.898	
- Dây cáp cấp điện		7.905.660
- Chi phí lắp đặt Xí nghiệp bao bì		26.744.000
- Máy vi tính, bàn ghế nhà ăn		10.090.884
Cộng	96.175.898	44.740.544

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

	31/12/2009	01/01/2009
15. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	71.469.490.222	46.043.592.714
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	27.306.176.804	27.940.186.965
+ Ngân hàng Việt Nam Thương Tín - CN Tp.HCM	10.542.713.291	
+ Ngân hàng HSBC - CN. Tp. Hồ Chí Minh	3.577.345.695	3.136.727.053
+ Ngân hàng An Bình - CN. Bình Tân - TP.HCM	3.316.441.900	
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa	23.378.212.532	9.463.178.696
+ Cán bộ công nhân viên (lãi suất 1%/tháng)	3.348.600.000	5.503.500.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	6.355.979.119	
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa	3.875.256.000	
+ Công ty TNHH Tài chính Chailease	1.578.083.901	
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN. Tân Bình - TP.HCM	14.639.218	
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	888.000.000	
Cộng	77.825.469.341	46.043.592.714
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT đầu ra	1.744.907.591	
- Thuế TNDN	1.529.558.841	1.341.055.683
- Thuế môn bài		750.000
Cộng	3.274.466.432	1.341.805.683
17. Chi phí phải trả		
- Phải trả tiền điện T12/2009		112.408.142
- Phải trả tiền nước T12/2009	13.751.600	4.989.330
- Chi phí lãi vay phải trả	40.411.800	
Cộng	54.163.400	117.397.472
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn		11.025.049
- Bảo hiểm xã hội	29.036.696	
- CBCNV Công ty Nhựa Đồng Nai	200.020.439	200.020.439
- Phải trả HĐQT và BKS	158.492.454	158.492.454
- Tiền thi hành án	1.238.000	1.238.000
- Trả tiền cổ phiếu	64.050.000	64.050.000
- Phải trả khác	7.657.416	
Cộng	460.495.005	434.825.942

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
- Vay dài hạn	3.412.359.369	11.003.574.098
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN Biên Hoà	744.000.000	2.520.000.000
+ Ngân hàng Techcombank	-	113.939.218
+ Ngân hàng Sacombank CN. Tân Bình		128.320.000
+ Công ty Tài Chính Chailease	1.709.592.329	
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hoà	958.767.040	8.241.314.880
Cộng	3.412.359.369	11.003.574.098
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN Biên Hoà:		
- Hạn mức tín dụng:	4.000.000.000	
- Thời hạn cho vay	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	
- Phương thức cho vay	cho vay theo dự án đầu tư	
- Mục đích sử dụng tiền vay:	thanh toán tiền nhập khẩu máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng sản xuất túi xốp PE	
- Lãi suất cho vay:	áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng VNĐ trả sau cộng với biên độ lãi suất 4.5%/1 năm	
+ Công ty Tài Chính Chailease: ngày bắt đầu nhận nợ		
Giá mua tài sản	330.694,00	USD
Giá trị thuê	263.879,00	USD
Ký cược đảm bảo	48.337,38	USD
Tiền thuê hàng tháng	theo lịch thanh toán tiền thuê	
Phương thức thanh toán	trả sau hàng tháng	
Ngày thanh toán tiền thuê	20 hàng tháng	
Ngày bắt đầu thuê	22/02/2009	
Ngày hết hạn	20/01/2012	
Lãi suất thuê	8.7%/ 1 năm (hàng quý sẽ thay đổi theo lãi suất thị trường)	
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hoà		
- Hạn mức tín dụng:	20.000.000.000	đồng
- Thời hạn cho vay	36 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	
- Thời gian ân hạn	6 tháng	
- Mục đích sử dụng tiền vay:	thanh toán tiền nhập khẩu máy móc thiết bị	
- Lãi suất cho vay:	theo lãi suất công bố tại thời điểm nhận nợ (3 tháng thay đổi 1 lần)	
- Lãi suất nợ quá hạn	1,5 lần lãi suất cho vay	
- Ngày trả lãi	26 hàng tháng	
- Lãi cho vay	tính lãi và thu lãi hàng tháng	
- Cách thức tính lãi	tính lãi trên dư nợ gốc	
- Khoản vay được đảm bảo bằng	máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo):

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2009	01/01/2009
Vốn góp của các cổ đông	34.276.370.000	34.276.370.000
Cộng	34.276.370.000	34.276.370.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2009	Năm 2008
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.276.370.000	34.276.370.000
+ Vốn góp đầu năm	34.276.370.000	34.276.370.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	34.276.370.000	34.276.370.000
- Cổ tức đã chia	1.707.563.500	5.734.690.500
d- Cổ tức:	Năm 2009	Năm 2008
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	15%	15%
đ- Cổ phiếu:	31/12/2009	01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	3.427.637	3.427.637
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.427.637	3.427.637
+ Cổ phiếu phổ thông	3.427.637	3.427.637
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	12.510	12.510
+ Cổ phiếu phổ thông	12.510	12.510
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3.415.127	3.415.127
+ Cổ phiếu phổ thông	3.415.127	3.415.127
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
* Mục đích trích lập các quỹ:		
- Quỹ đầu tư phát triển: Đầu tư máy móc trang thiết bị, bổ sung vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động vốn và cần đổi mới máy móc thiết bị.		
xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ do hoạt động liên doanh theo Quyết định của Hội đồng quản trị.		

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

	Năm 2009	Năm 2008
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	191.687.708.084	192.817.409.327
- Doanh thu bán thành phẩm	#####	179.481.872.265
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	15.397.528.208	13.335.537.062
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	10.398.981.961	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.290.909	
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	546.632.440
- Hàng bán bị trả lại		546.632.440
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.687.708.084	192.270.776.887
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá	#####	192.270.776.887
- Doanh thu trao đổi dịch vụ	28.290.909	
28. Giá vốn hàng bán	Năm 2009	Năm 2008
- Giá vốn thành phẩm đã bán	132.946.260.377	163.037.222.736
- Giá vốn xây dựng	15.558.243.299	
- Giá vốn hàng hóa, vật tư đã cung cấp	11.765.636.525	4.101.221.875
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	39.646.500	
Cộng	160.309.786.701	167.138.444.611
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2009	Năm 2008
- Lãi tiền gửi, cho vay	139.693.151	389.387.398
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		129.778.359
Cộng	139.693.151	519.165.757
30. Chi phí tài chính	Năm 2009	Năm 2008
- Lãi tiền vay	4.924.551.338	6.488.985.538
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.428.647.456	468.350.805
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	191.104.561	1.615.899.226
- Chi phí khác	5.083.750	3.591.785
Cộng	7.549.387.105	8.576.827.354

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

	Năm 2009	Năm 2008
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.644.608.528	8.827.480.742
Các khoản điều chỉnh tăng giảm để tính thuế	191.104.561	1.615.899.226
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>191.104.561</i>	<i>1.615.899.226</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	11.835.713.089	10.443.379.969
- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	1.443.039.708	1.352.417.706
+ Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 25%	2.958.928.272	2.924.146.391
+ Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (50%)	897.442.975	1.462.073.196
+ Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (30%)	618.445.589	109.655.490
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>10.201.568.819</u>	<u>7.475.063.036</u>
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10.201.568.819	7.475.063.036
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.164.335.698	7.475.063.036
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>3.415.127</u>	<u>2.673.790</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.976</u>	<u>2.796</u>
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2009	Năm 2008
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	#####	135.725.142.630
- Chi phí nhân công	16.605.869.431	12.444.014.451
- Chi phí khấu hao	7.618.424.011	3.758.030.068
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.616.360.498	5.940.130.493
- Chi phí khác bằng tiền	<u>2.373.202.358</u>	<u>18.420.975.570</u>
Cộng	<u>173.888.974.643</u>	<u>176.288.293.212</u>
VII Những thông tin khác		
3. Thông tin về các bên liên quan:		
3.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:	Năm 2009	Năm 2008
Thu nhập của các thành viên HĐQT và Tổng Giám Đốc như sau:		
Tiền lương	480.000.000	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	8.219.232	
Tiền thưởng	<u>98.500.000</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

3. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo):

3.2. Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư với Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung (Công Ty con) như sau:

Nội dung giao dịch	Phát sinh 2009	Số dư 31/12/2009
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	10.578.896.710	
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	12.098.272.407	
Chuyển nợ phải thu thành đầu tư góp vốn	5.768.890.382	
Điều chuyển TSCĐ thành đầu tư góp vốn	4.427.086.740	
Tiền bán hàng phải thu		3.234.323.148

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

HÀ HUY PHƯƠNG

TRẦN HỮU CHUYỀN